

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2016 (Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 - Toàn Công ty)

(Số liệu chưa kiểm toán Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (30/06/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
A. Tài sản ngắn hạn	100		563,371,948,672	558,500,014,519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	108,243,091,969	78,453,202,474
1. Tiền	111	V.01	37,028,177,982	68,453,202,474
2. Các khoản tương đương tiền	112		71,214,913,987	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207,269,071,660	251,031,938,402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	183,625,745,458	177,544,161,798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,077,410,404	6,806,705,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3,565,915,798	66,681,071,539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		232,469,687,368	208,149,003,494
1. Hàng tồn kho	141	5.5	233,497,857,324	209,177,173,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,028,169,956)	(1,028,169,956)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,390,097,675	20,865,870,149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	13,842,901,662	15,900,374,710
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.12	1,547,196,013	4,965,495,439
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		257,236,492,217	257,814,093,943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,486,248,177	1,969,042,509
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,607,211,934	16,373,670,374
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		533,808,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(17,654,771,757)	(14,404,627,865)
II. Tài sản cố định	220		89,252,217,674	87,449,707,243
1. TSCĐ hữu hình	221		87,101,604,189	85,133,661,950
- Nguyên giá	222		330,386,161,030	319,197,990,987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243,284,556,841)	(234,064,329,037)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	2,150,613,485	2,316,045,293
- Nguyên giá	225		2,646,908,909	2,646,908,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(496,295,424)	(330,863,616)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,629,997,011	1,748,763,636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1,629,997,011	1,748,763,636
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,614,692,212	7,393,243,412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	4,614,692,212	7,393,243,412
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		820,608,440,889	816,314,108,462

	CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (30/06/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
A. Nợ phải trả		300		486,113,152,560	489,809,900,928
I. Nợ ngắn hạn				468,217,769,287	472,081,098,502
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		312	5.11	61,442,747,001	69,734,855,752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		313		27,066,514,055	51,280,254,780
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	5.12	3,599,090,844	4,175,897,462
5. Phải trả người lao động		315		12,236,771,459	11,935,279,636
6. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	5.13	463,595,377	1,398,216,158
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		17,783,433,726	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	5.14	43,959,387,520	42,931,808,129
10. Vay và nợ ngắn hạn		320	5.9	294,729,486,279	276,956,496,459
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		745,674,850	745,674,850
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				6,191,068,176	12,922,615,276
II. Nợ dài hạn		330		17,895,383,273	17,728,802,426
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn		332			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		335			
3. Phải trả dài hạn khác		337			
4. Vay và nợ dài hạn		338	5.9	17,895,383,273	17,728,802,426
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
B. Vốn chủ sở hữu		400	5.15	334,495,288,329	326,504,207,534
I. Vốn chủ sở hữu		410		334,495,288,329	326,504,207,534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		418		15,664,720,545	15,664,720,545
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		839,486,989	839,486,989
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		7,991,080,795	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		820,608,440,889	816,314,108,462

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ

Ngày 14 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)






BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2016 - TOÀN CÔNG TY

(Số liệu chưa kiểm toán Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	292,833,666,030	221,835,376,245	508,963,004,536	426,972,654,538
2. Các khoản giảm trừ	02		358,191,234	289,903,625	498,118,743	289,903,625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		292,475,474,796	221,545,472,620	508,464,885,793	426,682,750,913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	259,145,338,732	195,997,309,871	449,778,925,959	378,707,834,748
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,330,136,064	25,548,162,749	58,685,959,834	47,974,916,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	741,801,363	338,151,184	1,228,219,546	684,295,723
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,561,783,541	5,387,140,825	9,454,890,910	9,339,325,770
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,537,885,342	3,550,145,867	9,428,935,173	7,234,182,343
8. Chi phí bán hàng	24		7,301,750,033	4,408,184,474	14,031,487,676	9,051,871,015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,627,989,539	12,305,365,865	26,263,921,009	25,775,263,198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		6,580,414,314	3,785,622,769	10,163,879,785	4,492,751,905
11. Thu nhập khác	31		26,698,425	281,863,636	26,698,425	281,863,636
12. Chi phí khác	32			150,000,000		150,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26,698,425	131,863,636	26,698,425	131,863,636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,607,112,739	3,917,486,405	10,190,578,210	4,624,615,541
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,481,450,995	921,501,881	2,198,144,089	1,077,070,290
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,125,661,744	2,995,984,524	7,992,434,121	3,547,545,251
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		165	97	258	114

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ

Lập, Ngày 14 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016 - TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Số liệu chưa kiểm toán Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		517,865,790,136	443,851,005,716
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(465,435,269,259)	(380,133,522,588)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40,031,717,729)	(36,200,129,853)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,185,195,610)	(7,366,810,487)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(5,676,477)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,448,139,153	5,691,082,286
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47,779,899,402)	(45,063,826,567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40,118,152,711)	(19,227,877,970)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9,754,107,491)	(10,182,365,428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,271,118,026	45,535,740,692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51,517,010,535	35,353,375,264
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		396,478,489,872	336,916,830,731
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(378,059,091,205)	(327,023,251,219)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		18,419,398,667	9,893,579,512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		29,818,256,491	26,019,076,806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78,453,202,474	63,030,685,584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(28,366,996)	(161,916,388)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		108,243,091,969	88,887,846,002

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ



Ngày 14 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30/06/2016 – TÔNG HỢP TOÀN CÔNG TY****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cơ khí Đông Anh, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16/10/2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31/12/2013 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/4/2014, thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27/8/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106391 ngày 11/4/2014 là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: CKD

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 8, trị Trần Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm: 943 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Ngành nghề kinh doanh chính: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đầu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;
- Hoạt động chính của Công ty trong năm: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty liên doanh và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty liên doanh			
- Công ty TNHH KCN Thăng Long	Cho thuê KCN	42%	42%
Đơn vị trực thuộc			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình;		
- Trung tâm nghiên cứu phát triển và Cơ khí Xây dựng			

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2015, do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỷ kế toán**

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại hiện Công ty đang giao dịch tại ngày 30/06/2016
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại hiện Công ty đang giao dịch tại ngày 30/06/2016

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân đầy đủ hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với giá thành sản phẩm Nhóm tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 08

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.
Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí tiền ăn ca độc hại, lãi vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
-

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị vào cuối kỳ kế toán. Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân

đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	618,109,900	114,430,900
Tiền gửi ngân hàng	36,410,068,082	68,338,771,574
Các khoản tương đương tiền	71,214,913,987	10,000,000,000
Tổng	108,243,091,969	78,453,202,474

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	183,625,745,458	180,390,688,728
<i>- Văn phòng Công ty</i>	<i>142,402,067,330</i>	<i>148,599,595,778</i>
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	10,883,261,891	15,170,999,680
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8,807,516,706	3,299,571,839
CN Cty CP XM Hà Tiên I-NM XM Kiên Lương	6,756,155,606	6,389,198,036
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	5,424,819,095	2,546,351,379
Công ty CP xi măng Đồng Bành	8,170,662,060	2,901,610,580
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	32,788,063,112	19,604,620,708
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	8,987,693,606	9,987,693,606
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	13,745,127,000
Công ty TNHH Đ.tư và Xây dựng Xuân Thành	5,671,910,000	11,171,910,000
Tổng Công ty LICOGI-CT CP	8,076,896,697	19,076,896,697
Phải thu Các đối tượng khác	46,835,088,557	44,705,616,253
Nhà máy Nhôm	41,223,678,128	31,791,092,950
Công ty CP tập đoàn FLC	702,236,289	1,634,528,090
Tổng Công ty LICOGI-CT CP	4,395,188,981	4,395,188,981
Công ty TNHH MTV Vinpearl Phú Quốc	7,052,750,874	1,155,145,015
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Thắng	4,486,157,354	4,650,552,615
Công ty TNHH Đ.tư phát triển sản xuất Hạ Long	608,329,090	780,634,168
Công ty Cổ phần Tập đoàn Austdoor	548,202,968	2,516,553,616
Công ty đầu tư và PT Viên chân	5,332,147,072	1,047,762,359
Công ty đầu tư và XD Tân liên phát	1,402,612,553	3,162,271,914
Công ty TNHH TM kỹ thuật Việt Hà	1,271,934,535	23,926,163
Công ty TNHH Đại trường giang	1,009,575,336	299,125,691
Công ty TNHH Nhôm Việt ý	3,359,988,337	-
Phải thu các đối tượng khác	11,054,554,739	12,125,404,338

Phải thu khách hàng (tiếp)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng dài hạn	19,607,211,934	16,373,670,374
- Văn phòng Công ty	17,509,578,676	16,027,082,470
Công ty TNHH MTV TM&DV Ngô Quyền	3,286,000,000	3,286,000,000
BQL XDCB Sở TDTT Phú Thọ	270,463,996	270,463,996
Công ty CP Cosveco 9	3,346,494,000	3,346,494,000
BQL Dự án XD thành phố Đà Nẵng	3,854,751,000	3,854,751,000
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	1,865,066,138	1,865,066,138
Công ty CP ĐT&XD 128-CIENCO 1	929,556,300	939,556,300
Công ty TNHH HTCN Việt á	1,953,374,400	1,953,374,400
Công ty CP Bạch Đằng 10	511,376,636	511,376,636
Công ty CP kỹ thuật nền móng và XD 20	400,000,000	-
Công ty TNHH Đức Sơn	86,130,000	-
Công ty CP Chế biến XNK k/sản Vĩnh Phúc	71,755,250	-
UBND thành phố Việt Trì	167,210,856	
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Đi	716,090,100	
Công ty TNHH ĐT&Phát triển công nghệ mớ	51,310,000	-
- Nhà máy Nhôm	2,097,633,258	346,587,904
Công ty CP Cơ Khí chính xác Vinashin	738,920,531	
Công ty CP LILAMA Hà Nội	304,216,689	
CN 8.3 Công ty CP ĐT&XD Contrexim số 8	359,501,570	
Công ty CP Giang Đông	87,083,938	
DN TN TM&DV Quang Thanh	109,549,754	
Công ty TNHH Tân Thành	181,948,300	
Công ty TNHH SXKD Hoàng Long	73,785,270	
Công ty CP ĐT TM&DV Lê Gia Phát	49,992,000	
Doanh Nghiệp tư nhân XD&TM Hiệp Hưng	56,047,302	
Công ty cổ phần Taxi Móng Cái	136,587,904	346,587,904

5.3 Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3,565,915,798	-	66,147,263,539	-
- Phải thu Lợi nhuận được chia Công ty TNHH KCN Thăng Long			61,214,913,900	
- Ký cược, ký quỹ	1,632,228,832		1,221,307,140	
- Tạm ứng	795,160,042		897,827,985	
- Phải thu khác	1,138,526,924		2,813,214,514	
Dài hạn	533,808,000	533,808,000	533,808,000	-
- Công ty CP kỹ thuật nền móng & XD 20	533,808,000	533,808,000	533,808,000	
Tổng	4,099,723,798	533,808,000	66,681,071,539	-

5.4 Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng

	20,141,019,934	16,373,670,374
--	----------------	----------------

Trong đó: công nợ đã trích lập dự phòng là

	Cộng	Dưới 2 năm	Từ 2 đến 3 năm	Trên 3 năm
Công ty CP kỹ thuật nền móng và XD 20	933,808,000			933,808,000
Công ty TNHH Đức Sơn	86,130,000	86,130,000		
Công ty CP Chế biến XNK khoáng sản Vĩnh Phúc	71,755,250	71,755,250		
UBND TP. Việt Trì	167,210,856			167,210,856
Ban quản lý Dự án Xây dựng cơ bản Thể dục thể thao Phú Thọ	270,463,996			270,463,996
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000			3,346,494,000
Công ty TNHH MTV TMDV Ngô Quyền	3,286,000,000			3,286,000,000
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp Việt Á	1,953,374,400			1,953,374,400
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	511,376,636			511,376,636
Ban quản lý dự án XD TP. Đà Nẵng	3,854,751,000			3,854,751,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 128	929,556,300			929,556,300
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	716,090,100	716,090,100		
Công ty TNHH ĐT & PT Công nghệ mới	51,310,000			51,310,000
Công ty CP Cơ Khí chính xác Vinashin	738,920,531			738,920,531
Công ty CP LILAMA Hà Nội	304,216,689			304,216,689
CN 8.3 Công ty CP ĐT&XD Contrexim số 8	359,501,570			359,501,570
Công ty CP Giang Đông	87,083,938			87,083,938
DN TN TM&DV Quang Thanh	109,549,754			109,549,754
Công ty TNHH Tân Thành	181,948,300			181,948,300
Công ty TNHH SXKD Hoàng Long	73,785,270			73,785,270
Công ty CP ĐT TM&DV Lê Gia Phát	49,992,000			49,992,000
Doanh Nghiệp tư nhân XD&TM Hiệp Hưng	56,047,302			56,047,302
Công ty cổ phần Taxi Móng Cái	136,587,904		136,587,904	-
Tổng	18,275,953,796	873,975,350	136,587,904	17,265,390,542

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Hàng mua đang đi đường	12,800,087,732	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	73,042,342,743	1,028,169,956	60,227,077,390	1,028,169,956
Công cụ, dụng cụ	6,734,643,861	-	6,096,227,894	-
Chi phí SX KD dở dang	105,517,909,862	-	112,813,989,350	-
Thành phẩm	33,019,653,802	-	27,453,254,612	-
Hàng gửi bán	2,383,219,324	-	2,586,624,204	-
Tổng	233,497,857,324	1,028,169,956	209,177,173,450	1,028,169,956

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Ngắn hạn	13,842,901,662	15,900,374,710
Chi phí Khuôn đùn ép các loại	13,162,469,494	15,366,501,305
Công cụ dụng cụ phân bổ	610,492,224	466,876,525
Chi phí sửa chữa	52,316,504	31,750,000
Chi phí Bảo hiểm xe ô tô	17,623,440	35,246,880
Dài hạn	4,614,692,212	7,393,243,412
Lợi thế kinh doanh	829,516,665	1,084,340,108
Công cụ dụng cụ phân bổ	2,263,954,936	2,443,829,657
Dầu Total Azolla ZS 68	62,602,354	187,807,064
Chi phí sửa chữa	1,458,618,257	3,677,266,584
Tổng	18,457,593,874	23,293,618,122

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 - Toàn công ty

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	90,291,921,994	210,838,490,768	16,155,798,471	716,872,455	1,194,907,299	319,197,990,987
Tăng trong kỳ	-	13,004,531,406	665,689,091	69,276,000	-	13,739,496,497
Mua sắm mới trong kỳ		8,642,256,136	665,689,091	69,276,000		9,377,221,227
Tăng do sửa chữa lớn TSCĐ		1,810,948,816				1,810,948,816
Điều chuyển, phân loại lại (NMN)		2,551,326,454				2,551,326,454
Giảm trong kỳ	2,551,326,454	-	-	-	-	2,551,326,454
Điều chuyển, phân loại lại (NMN)	2,551,326,454	-	-	-	-	2,551,326,454
Số dư tại 30/06/2016	87,740,595,540	223,843,022,174	16,821,487,562	786,148,455	1,194,907,299	330,386,161,030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	48,090,885,608	172,606,952,429	11,945,762,641	567,711,074	853,017,285	234,064,329,037
Tăng trong kỳ	2,355,044,536	7,641,372,535	910,301,575	42,674,846	51,535,880	11,000,929,372
Khấu hao trong kỳ	2,355,044,536	5,860,670,967	910,301,575	42,674,846	51,535,880	9,220,227,804
Điều chuyển, phân loại lại (NMN)	-	1,780,701,568	-	-	-	1,780,701,568
Giảm trong kỳ	1,780,701,568	-	-	-	-	1,780,701,568
Điều chuyển, phân loại lại (NMN)	1,780,701,568	-	-	-	-	1,780,701,568
Số dư tại 30/06/2016	48,665,228,576	180,248,324,964	12,856,064,216	610,385,920	904,553,165	243,284,556,841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	42,201,036,386	38,231,538,339	4,210,035,830	149,161,381	341,890,014	85,133,661,950
Tại 30/06/2016	39,075,366,964	43,594,697,210	3,965,423,346	175,762,535	290,354,134	87,101,604,189

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	2,646,908,909	2,646,908,909
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>2,646,908,909</u>	<u>2,646,908,909</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	330,863,616	330,863,616
Tăng trong kỳ	165,431,808	165,431,808
Khấu hao trong kỳ	165,431,808	165,431,808
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>496,295,424</u>	<u>496,295,424</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	<u>2,316,045,293</u>	<u>2,316,045,293</u>
Tại 30/06/2016	<u>2,150,613,485</u>	<u>2,150,613,485</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa D/C Tòi Bi liên tục PX. Nhiệt Luyện	389,343,688	
Sửa chữa lớn D/C Disa	327,380,596	
Mua sắm máy búa hơi 1000 Kg	913,272,727	
Mua sắm máy CNC 5 trục & Máy tiện CNC LA - 250		1,748,763,636
Tổng cộng	<u>1,629,997,011</u>	<u>1,748,763,636</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐỒNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016		01/01/2016		
	Tỷ lệ				
	Quyền	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Vốn				
	năm giữ				
	quyết				
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		159,253,337,143	159,253,337,143	159,253,337,143	0
Công ty TNHH KCN Thăng Long	42%	159,253,337,143	159,253,337,143	159,253,337,143	-
Tổng		159,253,337,143	159,253,337,143	159,253,337,143	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	61,442,747,001	61,442,747,001	72,581,382,682	72,581,382,682
- <i>Văn phòng Công ty</i>	47,690,914,871	47,690,914,871	49,215,447,176	49,215,447,176
Công ty CP lắp máy điện nước	12,247,023,273	12,247,023,273	5,194,626,896	5,194,626,896
Công ty TNHH một thành viên 27	2,943,225,700	2,943,225,700	7,527,749,020	7,527,749,020
Cty CP đầu tư xây lắp & VLXD			3,695,187,672	3,695,187,672
Đông anh(Licogi)				
DNTN - Xí nghiệp TM DV Hương	203,672,700	203,672,700	1,107,295,200	1,107,295,200
Cửa hàng KD PL kim loại Văn Sơn	1,229,766,000	1,229,766,000	1,894,980,000	1,894,980,000
Các đối tượng phải trả khác	31,067,227,198	31,067,227,198	29,795,608,388	29,795,608,388
<i>Nhà máy Nhôm</i>	13,751,832,130	13,751,832,130	23,365,935,506	23,365,935,506
Công ty Công nghiệp Chiến Thắng	-	-	1,184,214,900	1,184,214,900
Công ty TNHH Sản xuất & TM	580,394,564	580,394,564	1,255,108,347	1,255,108,347
Công ty TNHH MTV Sơn Bột	400,023,975	400,023,975	4,093,635,766	4,093,635,766
Đông Tài Việt Nam				
Công ty CP TM&Công Nghiệp Vic	221,629,155	221,629,155	1,485,535,648	1,485,535,648
Công ty TNHH Công Nghiệp	945,785,500	945,785,500	1,238,330,500	1,238,330,500
Phải trả các nhà cung cấp khác	11,603,998,936	11,603,998,936	14,109,110,345	14,109,110,345
Tổng	61,442,747,001	61,442,747,001	69,734,855,752	69,734,855,752

5.12 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
Phải nộp	(789,597,977)	19,802,764,965	16,961,272,157	2,051,894,831
Thuế giá trị gia tăng	3,947,437,574	10,054,840,211	10,439,040,941	3,563,236,844
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4,912,263,916	4,912,263,916	-
Thuế xuất nhập khẩu		741,281,903	741,281,903	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,022,264,127)	2,198,144,089		(824,120,038)
Thuế thu nhập cá nhân	115,460,500	173,845,000	253,451,500	35,854,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1,943,231,312)	1,717,389,846	497,234,509	(723,075,975)
Thuế môn bài	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	112,999,388	5,000,000	117,999,388	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	463,595,377	1,398,216,158
Trích trước tiền ăn ca, độc hại	184,346,000	212,662,000
- phần nhà máy nhôm	184,346,000	212,662,000
Trích trước chi phí công trình (NMN)		1,185,554,158
Trích trước lãi vay	279,249,377	-
- phần công ty	109,837,499	
- phần nhà máy nhôm	169,411,878	-
Tổng	463,595,377	1,398,216,158

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	43,959,387,520	42,929,808,129
Kinh phí công đoàn	198,081,000	27,878,000
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2,035,382,645	400,000,000
Phải trả về cổ phần hóa		752,688,336
Cổ tức phải trả	41,400,000,000	41,400,000,000
Phải trả, phải nộp khác	325,923,875	349,241,793
Dài hạn	-	-
Tổng	43,959,387,520	42,929,808,129

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
5.15 Vay và Nợ thuê tài chính						
a. Vay						
Vay ngắn hạn	291,829,658,292	291,829,658,292	389,222,762,599	374,349,600,779	276,956,496,459	276,956,496,459
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	76,690,222,279	76,690,222,279	142,211,471,872	136,816,698,018	71,295,448,412	71,295,448,412
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	6,560,351,246	6,560,351,246	6,560,351,246	8,002,943,590	8,002,943,590	8,002,943,590
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	110,443,901,453	110,443,901,453	130,061,870,364	88,603,913,185	68,985,944,274	68,985,944,274
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên - PGD Đông Anh	40,900,136,048	40,900,136,048	45,891,622,373	46,807,282,048	41,815,795,723	41,815,795,723
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	57,235,047,266	57,235,047,266	64,497,446,744	58,063,889,451	50,801,489,973	50,801,489,973
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	-	-	-	36,054,874,487	36,054,874,487	36,054,874,487
Vay dài hạn	19,355,727,273	19,355,727,273	7,255,727,273	3,709,490,426	15,809,490,426	15,809,490,426
- Từ 12 tháng - 60 tháng	-	-	-	396,157,090	396,157,090	396,157,090
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lâm	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	19,355,727,273	19,355,727,273	7,255,727,273	2,420,000,000	14,520,000,000	14,520,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	-	893,333,336	893,333,336	893,333,336
Tổng	311,185,385,565	311,185,385,565	396,478,489,872	378,059,091,205	292,765,986,885	292,765,986,885



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐỒNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và Nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Nợ thuê tài chính	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016			
	Tổng khoản tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Thời hạn

Trên 1 năm đến 5 năm

Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

-	2,878,968,000	88,672,215	479,828,000	2,878,968,000
-	-	-	-	-
	2,878,968,000	88,672,215	479,828,000	2,878,968,000

959,656,000

- Hợp đồng tín dụng số 01/12/TD/H/VCB.CD-CKĐA ngày 18/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Công ty Số tiền vay: 21.500.000.000 VND; Mục đích sử dụng: “Đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên công suất 12.000 tấn/năm”; Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên; Lãi suất cho vay: sẽ được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án “Đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên công suất 12.000 tấn/năm”

- Hợp đồng tín dụng số 05/2013-HĐTDDA/NHCT144-XLDA ký tháng 12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh và Công ty; Mục đích sử dụng: Đầu tư 01 máy tiện đứng; Số tiền vay: 2.680.000.000 VND; Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ Ngày Giải Ngân Đầu Tiên; Lãi suất cho vay: Là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Đến ngày 30/6/2016 Công ty đã trả hết nợ gốc. Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 22-2013/HĐTC/NHCT144-CKĐA ngày 20/11/2013.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức Số : 181.14.031.588099.TD ngày 11/08/2014. Ngày 19/10/2015 đã ký hợp đồng tin dụng hạn mức mới số 35.289.15.031.588099.TD thay thế hợp đồng tín dụng hạn mức cũ (HĐ số 181.14.031.588099.TD ngày 11/08/2014) giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Long Biên và Công ty CP CKĐA; Hạn mức tín dụng: Khoản tín dụng với tổng số tiền cam kết tối đa tại mọi thời điểm là 70.000.000.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐỒNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Hợp đồng tín dụng số 08/2015-HĐTDHM/NHCT144-CKĐA tháng 06/2015 và Hợp đồng tín dụng số 39/2016-HĐTDHM/NHCT144-LICOGI ngày 20/6/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và Công ty Hạn mức cho vay: 90.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: Biện pháp đảm bảo: theo HĐ thế chấp quyền phải thu số 11/2015/HĐTCQP/NHCT144-CKĐA ký ngày 10/06/2016.
- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức Số 01/15/HM/VND/VCB.CD-CKĐA ngày 03/06/2015 và phụ lục số 01, 02 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Chương Dương và Công ty; Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND; và hợp đồng tín dụng số 02/16/CV/VCB.CD-CKĐA ngày 08/06/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Chương Dương và Công ty, hạn mức vay 120.000.000.000 VND
- Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 150789 giữa Công ty với Ngân hàng TNHH MTV HSBC(Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội; Hạn mức tín dụng: 3.500.000 USD;
- Hợp đồng tín dụng số 2904/2016/HĐTDHM ngày 29/04/2016 giữa Công ty với Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Lợi nhuận					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	310,000,000,000	-	6,296,152,414	839,486,989	-	317,135,639,403
Lãi trong năm	-	-	-	-	63,280,117,549	63,280,117,549
Tăng khác	-	-	-	-	(43,400,000,000)	(43,400,000,000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(84,227,572)	(84,227,572)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	310,000,000,000	-	15,664,720,545	839,486,989	-	326,504,207,534
Số dư tại 01/01/2016	310,000,000,000	-	15,664,720,545	839,486,989	-	326,504,207,534
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7,991,080,795	7,991,080,795
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	310,000,000,000	-	15,664,720,545	839,486,989	7,991,080,795	334,495,288,329

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	276,097,000,000	276,097,000,000
Các cổ đông khác	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	310,000,000,000	310,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ	Năm 2015
	ngày 1/1/2016 đến	VND
	ngày 30/06/2016	VND
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	310,000,000,000	310,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp tại cuối năm	310,000,000,000	310,000,000,000
Cổ tức		
Phân phối quỹ		

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Đồng/ Cổ phiếu**e. Cổ phiếu**

	30/06/2016	1/1/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	508,963,004,536	426,972,654,538
Tổng	508,963,004,536	426,972,654,538

5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chiết khấu thương mại	-	
Hàng bán bị trả lại	498,118,743	
Cộng	498,118,743	-

5.19 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	449,778,925,959	378,707,834,748
Tổng	449,778,925,959	378,707,834,748

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,157,696,659	630,951,904
Lãi chênh lệch tỷ giá	70,522,887	53,343,819
Tổng	1,228,219,546	684,295,723

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	9,340,262,958	7,400,704,984
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2,079,537	1,805,992,642
Chiết khấu thanh toán	23,876,200	-
Chi phí lãi đi thuê tài chính	88,672,215	132,628,144
Tổng	9,454,890,910	9,339,325,770

5.22 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí bán hàng	14,031,487,676	9,051,871,015
Chi phí nhân viên	5,091,781,760	3,836,961,919
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	624,591,875	666,936,626
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		52,409,257
Chi phí khấu hao TSCĐ	205,719,924	177,350,880
Chi phí bảo hành	503,339,746	478,215,014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,847,364,572	766,329,439
Chi phí bằng tiền khác	2,758,689,799	3,073,667,880
Chi phí quản lý	26,263,921,009	25,775,263,198
Chi phí nhân viên quản lý	13,601,951,704	11,643,246,037
Chi phí vật liệu quản lý	319,917,892	1,178,230,426
Chi phí đồ dùng văn phòng	403,763,186	284,817,771
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,071,018,370	1,169,042,956
Thuế phí và lệ phí	1,542,909,928	5,194,916,778
Chi phí dự phòng	3,397,143,892	181,948,300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,231,388	361,731,546
Chi phí bằng tiền khác	5,813,984,649	5,761,329,384
Tổng	40,295,408,685	34,827,134,213



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,198,144,089	1,077,070,290
Tổng	<u>2,198,144,089</u>	<u>1,077,070,290</u>

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317,870,268,727	295,763,270,906
Chi phí nhân công	46,732,556,884	39,095,367,777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,385,659,612	11,328,988,913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,710,905,933	18,839,968,207
Chi phí khác bằng tiền	17,209,580,527	19,363,173,448
Chi phí dự phòng	3,397,143,892	181,948,300
Tổng	<u>414,306,115,575</u>	<u>384,572,717,551</u>

5.25 Lợi cơ bản trên cổ phiếu

	6 Tháng đầu năm 2016	6 Tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7,992,434,121	3,547,545,251
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7,992,434,121	3,547,545,251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	31,000,000	31,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	258	114

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tiền lương, tiền thù lao Hội Đồng Quản Trị và ban điều hành	1,151,191,000	1,108,083,000
Tổng	1,151,191,000	1,108,083,000

Giao dịch các bên liên quan khác

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Lợi nhuận liên doanh năm 2015	-	61,214,913,900

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Mối quan hệ	30/06/2016 VND
VP Công ty			
- Công ty CPĐT XL & VLXD Đông Anh	Doanh thu xăng dầu	Thuộc TCT	684,155,800
- Công ty CPĐT XL & VLXD Đông Anh	Chi phí sửa chữa đường Bê tông	LICOGI-CTCP	88,641,818
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước Nhà máy Nhôm	Chi phí CT Bắc Hà	Thuộc TCT	7,052,396,377
- Công ty CPĐT XL & VLXD Đông Anh	Chi phí gia công	Thuộc TCT	87,298,614
		LICOGI-CTCP	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/16 VNĐ
Phải thu khách hàng			
Công ty CP kỹ thuật nền móng & XD 20	Thuộc Tổng Công ty LICOGI-CTCP	400,000,000	400,000,000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Thuộc Tổng Công ty LICOGI-CTCP	12,467,085,678	23,472,085,678
Công ty CP ĐT XL & VLXD Đông Anh	Thuộc Tổng Công ty LICOGI-CTCP	90,902,300	109,159,140
Phải trả người bán			
Công ty CP lắp máy điện nước LICOGI	Thuộc Tổng Công ty LICOGI-CTCP	12,247,023,273	5,194,626,896
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Thuộc Tổng Công ty LICOGI-CTCP	168,655,778	168,655,778
Công ty CP ĐT XL & VLXD Đông Anh	Thuộc Tổng Công ty LICOGI-CTCP		3,768,980,972
Công ty CP LICOGI Quảng Ngãi	Thuộc Tổng Công ty LICOGI-CTCP	1,759,055,896	1,759,055,896
Phải thu khác			
Công ty CP kỹ thuật nền móng & XD 20	Thuộc Tổng Công ty LICOGI-CTCP	533,808,000	533,808,000

6.2 Công cụ tài chính**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính	30/06/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	108,243,091,969	78,453,202,474
Phải thu khách hàng (ngắn+dài hạn)	203,232,957,392	236,739,910,788
Phải thu khác (ngắn+dài hạn)	4,099,723,798	66,681,071,539
Đầu tư tài chính (ngắn+dài hạn)	159,253,337,143	159,253,337,143
Tổng	474,829,110,302	541,127,521,944
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	312,624,869,552	294,685,298,885
Phải trả người bán (ngắn+dài hạn)	61,442,747,001	69,734,855,752
Phải trả khác (ngắn+dài hạn)	-	2,000,000
Chi phí phải trả	109,837,499	-
Tổng	374,177,454,052	364,422,154,637

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 và các quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, do vậy Công ty chưa đánh giá giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thông tư 210/2009/TT- BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty quản lý tốt các rủi ro liên quan đến lãi suất bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính khi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả khách hàng	61,442,747,001		61,442,747,001
Các khoản vay	294,729,486,279	17,895,383,273	312,624,869,552

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính theo thời gian đến hạn trên cơ sở đến hạn hợp đồng của các tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ tài sản đó, nếu có). Việc trình bày các thông tin này là cần thiết để hiểu được việc quản lý các rủi ro thanh toán của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần. Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể kiểm soát được các tài sản tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 - Toàn công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu của khách hàng	183,625,745,458	19,607,211,934	203,232,957,392
Các khoản phải thu khác	4,099,723,798		4,099,723,798
Tài sản ngắn hạn khác	289,029,143	-	289,029,143

6.3 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nấu, tôi luyện thép các sản phẩm đúc, sản xuất kinh doanh sản phẩm nhôm hợp kim định hình; chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian và tiêu thụ sản phẩm trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

6.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập



Dương Ngọc Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà